

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 10/2020

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,09	7,66
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,14	0,18
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	1
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	30,78	38
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	9	11
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,35	0,35
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	1,66	2,47
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,56	3,4
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,32	0,38
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	49	53
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,1	0,1
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,1	0,1
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,02	0,02
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 10/2020

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,07	7,67
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,25	0,88
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	2	6
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	38	44
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	10	18
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,3	0,45
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	1,33	2
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,44	3,52
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,04
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,32	0,38
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	50	67
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,11	0,11
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,1	0,16
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,02	0,02
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01